

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 864/2024/DS-ST
Ngày: 21 - 8 - 2024
Về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN P, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Lợi
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/7/2024 và 21/8/2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1032/2023/TLST-DS ngày 13/11/2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2024/QĐXXST-DS ngày 06/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2024/QĐST-DS ngày 02/7/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 123/2024/QĐST-DS ngày 31/7/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: 266-268 N, Phường B, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1996

Địa chỉ: 63B C, Phường E, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 09/6/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S).

2. Bị đơn: Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1987

Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: 279/34 H, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông H có mặt, ông Đ vắng mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện:

1. Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là ông Nguyễn Tuấn H trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1.1 Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022 và Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 002047 ngày 24/01/2022 lập tại Phòng Q, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Trần Minh Đ, bà Nguyễn Thị Hồng T:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Chi nhánh G - Phòng giao dịch Quận O) (sau đây gọi tắt là Ngân hàng hoặc S) đã ký kết với ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 202226517117), Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tín dụng số 202226517117, Giấy nhận nợ số LD2202500632 ngày 25/01/2022 và Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 002047 ngày 24/01/2022 lập tại Phòng Q, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 002047).

Nội dung Hợp đồng tín dụng số 202226517117 gồm các thỏa thuận như sau: Số tiền cho vay: 12.000.000.000 đồng; Phương thức cho vay: cho vay từng lần; Thời hạn cho vay: 300 tháng; Mục đích vay: Chuyển nhượng bất động sản; Lãi suất cho vay: 12 tháng đầu tiên lãi suất là 10%/năm, sau đó được điều chỉnh theo thỏa thuận; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông Đ và bà T đã thế chấp toàn bộ tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ 28, tại địa chỉ: 198/7C H, Phường Y, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, sổ vào sổ cấp GCN: CH00933 do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/5/2011, cập nhật biến động chủ sở hữu cho ông Trần Minh Đ, bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020 theo Hợp đồng thế

chấp số 002047. Việc đăng ký thế chấp đã được thực hiện hoàn tất tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh quận P, được chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm cho khoản vay theo Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 24/01/2022.

Sau khi được cấp tín dụng, ông Đ và bà T vẫn tiến hành đóng lãi theo đúng quy định của Ngân hàng. Đến thời gian từ tháng 4/2022 tới 10/2022, ông Đ và bà T có dấu hiệu suy giảm khả năng trả nợ, tình trạng chậm thanh toán vẫn diễn ra. Tuy nhiên, đến tháng 11/2022, dù Ngân hàng đã áp dụng các biện pháp khác nhau nhưng tình hình tài chính của ông Đ, bà T chưa có dấu hiệu tích cực để đáp ứng khả năng trả nợ. Vì vậy, ngày 15/11/2022 khoản vay này phát sinh nợ quá hạn, tại thời điểm này, số nợ gốc ông Đ bà T đã đóng là 320.000.000 đồng, nợ lãi đã đóng từ tháng 3/2022 đến tháng 11/2022 là 729.121.490 đồng.

Căn cứ theo Điều 2 về thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ của bản Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tín dụng số 202226517117, Ngân hàng đã chấm dứt khoản cấp tín dụng và chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế còn lại của Hợp đồng này và các Hợp đồng tín dụng khác (nếu có) dù chưa đến hạn cũng được chuyển sang nợ quá hạn. Áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo quy định trong Hợp đồng này/Giấy nhận nợ tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, tương đương 150% lãi suất trong hạn 10%/năm, đồng thời áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ lãi quá hạn bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Cụ thể, dư nợ gốc là vốn gốc hàng tháng quá hạn bị đơn chưa thanh toán; lãi trong hạn quá hạn là lãi hàng tháng quá hạn chưa thanh toán được tính theo mức lãi suất được căn cứ theo quy định hiện hành tại Quyết định số 2113/2021/QĐ-KHCN ngày 18/08/2021 về việc ban hành khung lãi suất cho vay khách hàng cá nhân; lãi phạt quá hạn là áp dụng lãi suất nợ quá hạn 10% đối với phần nợ lãi quá hạn, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tạm tính đến ngày khởi kiện, tổng nợ khoản vay này là 12.676.386.074 đồng.

1.2. Về nợ thẻ tín dụng:

Ngày 26/01/2022, ông Đ và bà T có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã đồng ý cấp cho ông Đ thẻ tín dụng Visa (số thẻ 436438-1530) với hạn mức sử dụng là 500.000.000 đồng và cấp cho bà T thẻ tín dụng Visa (số thẻ 436438-1372) với

hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng, với cùng mục đích tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà T có nhu cầu tăng hạn mức sử dụng thẻ tín dụng với mục đích tiêu dùng, căn cứ theo giấy đề nghị ngày 01/03/2022, Ngân hàng đã đồng ý nâng hạn mức thẻ tín dụng của bà T lên 500.000.000 đồng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 10.207.754.019 đồng, trong đó bao gồm giao dịch hoàn lại 200.000.000 đồng vào ngày 05/03/2022. Từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 9.502.600.000 đồng. Bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 9.307.048.755 đồng, trong đó bao gồm giao dịch hoàn lại 150.000.000 đồng vào ngày 05/03/2022. Từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.651.327.049 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Đ và bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Đ và bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 19/01/2024, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và sau đó chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này là 558.602.768 đồng đối với thẻ tín dụng của ông Đ và 561.582.136 đồng đối với thẻ tín dụng của bà T, chuyển sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 2,9%/năm, tương đương 150% lãi suất trong hạn 1,9333%/tháng (áp dụng theo Quyết định số 3344/2023/QĐ-TT-PTSPCN ngày 12/12/2023 về việc Ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam).

Tạm tính đến ngày khởi kiện, ông Đ còn nợ 498.387.368 đồng, bà T còn nợ 497.998.706 đồng đối với các thẻ tín dụng mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

1.3 Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T thanh toán cho nguyên đơn tổng số nợ tạm tính đến ngày 09/6/2023 là 13.218.731.783 đồng (Mười ba tỷ hai trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi một nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng) và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng tín dụng (nếu có) và dư nợ thẻ tín dụng đến khi bị đơn trả toàn bộ nợ vay theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị đã ký kết với nguyên đơn và toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng của bị đơn.

- Trường hợp ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 28, địa chỉ số 198/7C H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, sổ vào sổ cấp GCN CH00933 do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/2011, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P cập nhật sang tên cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020 để thi hành án.

Theo bản tự khai ngày 09/01/2024, bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu đòi nợ 13.218.731.783 đồng, nếu không trả được nợ thì phát mãi mảnh đất 198/7C H, Phường M, quận P thì tôi thống nhất ý kiến với ý kiến của ông Trần Minh Đ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Minh Đ vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là ông Nguyễn Tuấn H trình bày:

Sau khi được cấp tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022 và Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 002047 ngày 24/01/2022 lập tại Phòng Q, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ và bà T đã có thiện chí trả nợ, cụ thể đã trả được 320.000.000 đồng vốn gốc và nợ lãi đã đóng từ tháng 3/2022 đến tháng 11/2022 là 729.121.490 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T trả nợ khoản vay tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024 gồm: Nợ gốc: 11.680.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn quá hạn: 2.603.816.908 đồng, lãi quá hạn: 152.240.363 đồng, lãi phạt quá hạn: 237.959.371 đồng. Tổng cộng: 14.674.016.642 đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng yêu cầu kể từ ngày 22/8/2024 cho đến khi trả hết nợ, Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022.

Trường hợp ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm theo hiện trạng thực tế để thi hành án là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn

liên với đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 28, địa chỉ số 198/7C H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với khoản nợ thẻ tín dụng của ông Trần Minh Đ, Ngân hàng yêu cầu ông Đ trả khoản nợ thẻ tín dụng số 436438-1530 gồm: Nợ gốc: 558.602.678 đồng, lãi quá hạn: 106.303.170 đồng, tổng cộng: 664.905.938 đồng tạm tính đến ngày 21/8/2024. Kể từ ngày 22/8/2024 cho đến khi trả hết nợ, ông Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký kết giữa Ngân hàng và ông Đ. Đối với khoản nợ này, Ngân hàng chỉ yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu người khác liên đới thực hiện nghĩa vụ.

Đối với khoản nợ thẻ tín dụng của bà Nguyễn Thị Hồng T, Ngân hàng yêu cầu bà T trả khoản nợ thẻ tín dụng số 436438-1372 gồm: Nợ gốc: 561.582.136 đồng, lãi quá hạn: 106.870.136 đồng, tổng cộng: 668.452.272 đồng tạm tính đến ngày 21/8/2024. Kể từ ngày 22/8/2024 cho đến khi trả hết nợ, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký kết giữa Ngân hàng và bà T. Đối với khoản nợ này, Ngân hàng chỉ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu người khác liên đới thực hiện nghĩa vụ.

Bị đơn ông Trần Minh Đ vắng mặt không lý do, bà Nguyễn Thị Hồng T vắng mặt và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022, Hợp đồng thế chấp số 002047 ngày 24/01/2022 và các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng được lập giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T, có cơ sở xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và bị đơn có nơi cư trú tại quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn:

Ông Trần Minh Đ đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập đương sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng ông Đ vẫn vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Hồng T đã có Đơn xin vắng mặt trong vụ việc dân sự ngày 09/01/2024 và Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập đương sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Hồng T đã có bản tự khai ngày 09/01/2024 và vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 196, Điều 207, Điều 208, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với ông Trần Minh Đ, bà Nguyễn Thị Hồng T:

[3.1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán nợ gốc khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 là 11.680.000.000 đồng:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được phép hoạt động trong lĩnh vực tín dụng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phù hợp quy định tại khoản 3, điểm b khoản 12, khoản 14 Điều 4, khoản 1 Điều 6 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN).

Xét Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022 được lập và có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T có hình thức, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại Điều 385, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngân hàng cấp tín dụng cho ông Đ, bà T theo đúng quy định của pháp luật tại điểm a Khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung 2017). Ông Đ, bà T đã được Ngân hàng cấp tín dụng đầy đủ 12.000.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202226517117 cho mục đích chuyển nhượng bất động sản. Sau khi được cấp tín dụng, ông Đ, bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi, cụ thể đã trả được 320.000.000 đồng vốn gốc và nợ lãi từ tháng 3/2022 đến tháng 11/2022 là 729.121.490 đồng. Việc ông Đ, bà T không tiếp tục trả nợ theo thỏa thuận của các bên là vi phạm các quy định tại Điều 7 Hợp đồng tín dụng số 202226517117 và Điều 2 bản Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tín dụng.

Do đó, xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay toàn bộ nợ gốc 11.680.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.1.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền nợ lãi trong hạn quá hạn: 2.603.816.908 đồng, lãi quá hạn: 152.240.363 đồng, lãi phạt quá hạn: 237.959.371 đồng và lãi phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng:

Xét Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 202226517117, các bên đã thỏa thuận với nhau về mức lãi suất được căn cứ theo quy định hiện hành tại Quyết định số 2113/2021/QĐ-KHCN ngày 18/08/2021 và các Quyết định về ban hành khung lãi suất cho vay khách hàng cá nhân theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại

Cổ phần S tương ứng với thời gian cấp tín dụng do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, lãi suất cho vay có sự thay đổi như sau: Từ khi cấp tín dụng đến tháng 01/2023, sự thay đổi lãi suất cơ sở không làm thay đổi lãi suất cho vay 10%/năm; từ ngày 24/01/2023 đến 23/4/2023, lãi suất là 13.6%/năm; từ ngày 24/4/2023 đến ngày 23/10/2023, lãi suất là 13%/năm; từ ngày 24/10/2023 đến 23/01/2024, lãi suất là 13.3%; từ ngày 24/01/2024 đến 23/4/2024 lãi suất là 13%; từ ngày 24/04/2024 đến nay, lãi suất là 12%/năm. Việc thay đổi lãi suất như trên là phù hợp với quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

Xét thỏa thuận tại Điều 2 về thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ của bản Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022, Ngân hàng chấm dứt khoản cấp tín dụng và chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế còn lại của Hợp đồng tín dụng dù chưa đến hạn cũng được chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo quy định trong Hợp đồng này/Giấy nhận nợ tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (tương đương 150% lãi suất trong hạn 10%/năm), đồng thời áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ lãi quá hạn bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (Sau đây gọi là Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP).

Tạm tính đến ngày 21/8/2024, ông Đ và bà T còn nợ Ngân hàng cụ thể là nợ lãi trong hạn quá hạn: 2.603.816.908 đồng, lãi quá hạn: 152.240.363 đồng, lãi phạt quá hạn: 237.959.371 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Xét yêu cầu bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202226517117 cho đến khi trả dứt nợ vay kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 12, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP.

Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền nợ lãi trong hạn quá hạn: 2.603.816.908 đồng, lãi quá hạn: 152.240.363 đồng, lãi phạt quá hạn: 237.959.371 đồng và lãi phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả

dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 002047 ngày 24/01/2022 lập tại Phòng Q, Thành phố Hồ Chí Minh:

[3.2.1] Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 002047 ngày 24/01/2022 lập tại Phòng Q, Thành phố Hồ Chí Minh, được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh quận P theo Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 24/01/2022 nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 298, Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 21/2021/NĐ-CP).

[3.2.2] Nhận thấy, tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 202226517117 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 28, địa chỉ số 198/7C H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, số vào sổ cấp GCN do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/201, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P cập nhật sang tên cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020 và việc mô tả tài sản bảo đảm đã phù hợp với thông tin trên Giấy chứng nhận là đúng quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP.

[3.2.3] Qua quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện hiện trạng tài sản tại địa chỉ số 198/7C H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là đất trống, không có người ở, không có rào khóa, có lối đi chung và công chung với hộ 198/7A H, Phường Y, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Trên đất không còn phần nhà diện tích 5,1m², có thêm 14 cọc bê tông cốt thép là không giống với thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073. Tuy nhiên, việc thay đổi hiện trạng này là hợp pháp theo Giấy phép xây dựng số 192/GPXD ngày 19/5/2020 do Ủy ban nhân dân quận P cấp cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T và Bản vẽ xây dựng ngày 09/5/2020 đối với nhà đất 198/7C H, Phường Y, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K Thành lập, được Ủy ban nhân dân quận P duyệt đính theo Giấy phép xây dựng nêu trên.

[3.2.4] Ông Đ, bà T giao cho Ngân hàng giữ các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, số vào sổ cấp GCN do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/201, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P cập nhật sang tên cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2070131-TK0002011/TB-CCT ngày 04/5/2020 của Chi cục Thuế quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 320, khoản 6 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2.5] Theo thỏa thuận của các bên tại Điều 6 Hợp đồng thế chấp tài sản số 002047, do ông Đ, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là có cơ sở.

[3.2.7] Áp dụng Điều 325 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 28, địa chỉ số 198/7C H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, số vào sổ cấp GCN do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/201, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P cập nhật sang tên cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020 và bản vẽ xây dựng ngày 09/5/2020 đối với nhà đất 198/7C H, Phường Y, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K Thành lập, được Ủy ban nhân dân quận P duyệt đúng theo Giấy phép xây dựng số 192/GPXD ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân quận P cấp cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T.

[3.2.8] Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có nghĩa vụ trả các giấy tờ cho ông Đ, bà T sau khi chấm dứt thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 322 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Trần Minh Đ trả nợ thẻ tín dụng:

[3.3.1] Căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2022 đã ký kết giữa ông Trần Minh Đ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, các chứng từ theo dõi nợ do Ngân hàng nộp cho Tòa án

và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì đã có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 26/01/2022, ông Đ ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng loại Visa Platinum Cashback (số thẻ 436438-1530) với hạn mức 500.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 10.207.754.019 đồng (Trong đó bao gồm giao dịch hoàn lại 200.000.000 đồng vào ngày 05/03/2022). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 9.502.600.000 đồng. Do ông Đ đã thanh toán không đầy đủ và không đúng hạn cho Ngân hàng nên ngày 19/01/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và sau đó chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này là 558.602.768 đồng sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 2,9%/năm (150% lãi suất trong hạn 1,9333%/tháng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024, ông Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Nợ gốc 558.602.768 đồng, lãi quá hạn 106.303.170 đồng, tổng cộng là 664.905.938 đồng.

[3.3.2] Xét thấy, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2022 đã ký kết giữa ông Đ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là hợp đồng hợp pháp, có hiệu lực thi hành giữa các bên. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông Đ đã không trả nợ gốc và tiền lãi đúng hạn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là đúng theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2022 và Điều 23, Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (có hiệu lực từ ngày 11/6/2021).

Mặt khác, trong vụ án này nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông Trần Minh Đ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ thẻ tín dụng (số thẻ 436438-1530) (mục đích vay tiêu dùng cá nhân), không yêu cầu ai cùng với bị đơn thực hiện nghĩa vụ dân sự.

[3.3.3] Từ nhận định nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Trần Minh Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 664.905.938 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền gốc: 558.602.768 đồng, tiền lãi quá hạn: 106.303.170 đồng; kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành

án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

[3.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trả nợ thẻ tín dụng:

[3.4.1] Căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2022 đã ký kết giữa bà Nguyễn Thị Hồng T và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, các chứng từ theo dõi nợ do Ngân hàng nộp cho Tòa án và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì đã có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 26/01/2022, bà T ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng loại Visa Platinum Cashback (số thẻ 436438-1372) với hạn mức 200.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà T có nhu cầu tăng hạn mức sử dụng thẻ tín dụng với mục đích tiêu dùng, căn cứ theo giấy đề nghị ngày 01/03/2022, Ngân hàng đã đồng ý nâng hạn mức thẻ tín dụng của bà T từ 200.000.000 đồng lên 500.000.000 đồng. Từ khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 9.307.048.755 đồng (Trong đó bao gồm giao dịch hoàn lại 150.000.000 đồng vào ngày 05/03/2022). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.651.327.049 đồng. Do bà T đã thanh toán không đầy đủ và không đúng hạn cho Ngân hàng nên ngày 19/01/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và sau đó chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này là 561.582.136 đồng sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 2,9%/năm (150% lãi suất trong hạn 1,9333%/tháng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024, bà T còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Nợ gốc 561.582.136 đồng, lãi quá hạn 106.870.136 đồng, tổng cộng là 668.452.272 đồng.

[3.4.2] Xét thấy, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2022 đã ký kết giữa bà T và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là hợp đồng hợp pháp, có hiệu lực thi hành giữa các bên. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà T đã không trả nợ gốc và tiền lãi đúng hạn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là đúng theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2022 và Điều 23, Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (có hiệu lực từ ngày 11/6/2021).

Mặt khác, trong vụ án này nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ thẻ tín dụng (số thẻ 436438-1372) (mục đích vay tiêu dùng cá nhân), không yêu cầu ai cùng với bị đơn thực hiện nghĩa vụ dân sự.

[3.4.3] Từ nhận định nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 668.452.272 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền gốc: 561.582.136 đồng, tiền lãi quá hạn: 106.870.136 đồng; kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 122.674.017 đồng đối với tổng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022.

Ông Trần Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 30.596.238 đồng đối với tổng số tiền nợ thẻ tín dụng số 436438-1530.

Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 30.738.091 đồng đối với tổng số tiền nợ thẻ tín dụng số 436438-1372.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 60.609.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022483 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 157; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 4, Điều 8 và Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung 2017);

- Áp dụng Điều 280, Điều 298, Điều 299, Điều 305, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 325, Điều 351, Điều 398, Điều 401, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 8, Điều 9 và Điều 22 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

- Áp dụng Điều 8 và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Áp dụng Điều 4, Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

1.1 Buộc ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 21/8/2024 là 14.674.016.642 đồng (Mười bốn tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu

không trăm mười sáu nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022, trong đó bao gồm các khoản sau:

Số tiền gốc: 11.680.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng).

Tiền lãi trong hạn quá hạn: 2.603.816.908 đồng (Hai tỷ sáu trăm lẻ ba triệu tám trăm mười sáu nghìn chín trăm linh tám đồng).

Tiền lãi quá hạn: 152.240.363 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu hai trăm bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi ba đồng)

Tiền lãi phạt quá hạn: 237.959.371 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T.

Trường hợp ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 002047 ngày 24/01/2022 lập tại Phòng Q, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ, gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 28, địa chỉ số 198/7C H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, số vào sổ cấp GCN do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/201, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P cập nhật sang tên cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020 và bản vẽ xây dựng ngày 09/5/2020 đối với nhà đất 198/7C H, Phường Y, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K Thành lập, được Ủy ban nhân dân quận P duyệt dính theo Giấy phép xây dựng số 192/GPXD ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân quận P cấp cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T.

Trường hợp phát mãi tài sản bảo đảm không thu hồi đủ nợ thì ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Trường hợp ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T thực hiện nghĩa vụ trả hết số tiền trên và khoản tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, Ngân hàng có trách nhiệm xóa thế chấp và trả lại cho ông Trần Minh Đ, bà Nguyễn Thị Hồng T bản chính các giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB528073, số vào sổ cấp GCN do Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/201, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P cập nhật sang tên cho ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T ngày 05/5/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2070131-TK0002011/TB-CCT ngày 04/5/2020 của Chi cục Thuế quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ông Trần Minh Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 664.905.938 đồng (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm linh năm nghìn chín trăm ba mươi tám đồng) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng 26/01/2022, trong đó bao gồm các khoản sau:

Số tiền gốc: 558.602.768 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu sáu trăm linh hai nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng).

Tiền lãi quá hạn: 106.303.170 đồng (Một trăm linh sáu triệu ba trăm linh ba nghìn một trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Minh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng 26/01/2022 đã ký kết giữa các bên.

1.3. Bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 668.452.272 đồng (Sáu trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng 26/01/2022, trong đó bao gồm các khoản sau:

Số tiền gốc: 561.582.136 đồng (Năm trăm sáu mươi một triệu năm trăm tám mươi hai nghìn một trăm ba mươi sáu đồng)

Tiền lãi quá hạn: 106.870.136 đồng (Một trăm linh sáu triệu tám trăm bảy mươi nghìn một trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Hồng T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi

hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng 26/01/2022 đã ký kết giữa các bên.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Trần Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 122.674.017 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm mười bảy đồng) đối với tổng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 202226517117 ngày 24/01/2022.

3.2. Ông Trần Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 30.596.238 đồng (Ba mươi triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi tám đồng) đối với tổng số tiền nợ thẻ tín dụng số 436438-1530.

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 30.738.091 đồng (Ba mươi triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn không trăm chín mươi một đồng) đối với tổng số tiền nợ thẻ tín dụng số 436438-1372.

3.4. Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 60.609.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022483 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận P;
- CCTHADS quận P;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Lê Ninh